

BỘ TÀI CHÍNH**THÔNG TƯ số 42/2004/TT-BTC
ngày 20/5/2004 hướng dẫn
giám sát và đánh giá hiệu
quả hoạt động của doanh
nghiệp nhà nước.**

Căn cứ Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số điều về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Theo quy định tại Điều 3 Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg), các doanh nghiệp nhà nước quy định tại Luật Doanh nghiệp nhà nước năm 2003 thuộc đối tượng giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động bao gồm:

- Công ty nhà nước: là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước. Công ty nhà nước được

tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước.

- Công ty cổ phần nhà nước là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước ủy quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Công ty có cổ phần hoặc có vốn góp chi phối của Nhà nước là doanh nghiệp mà cổ phần hoặc vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, Nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên là công ty trách nhiệm hữu hạn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên là công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được Nhà nước ủy quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- Công ty mẹ là công ty có ít nhất một công ty con trở lên; có thể là công ty nhà nước, hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước, công ty cổ phần nhà nước...

Công ty con là công ty có 100% vốn điều lệ của công ty mẹ hoặc đa sở hữu trong đó có trên 50% vốn điều lệ của công ty mẹ.

2. Đối tượng không áp dụng:

Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này.

3. Doanh nghiệp tự giám sát:

3.1. Chủ thể giám sát trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg bao gồm:

- Người quản lý điều hành doanh nghiệp: Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp.

- Người lao động trong doanh nghiệp.

3.2. Nội dung giám sát:

a) Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp thông qua kiểm toán nội bộ, các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của doanh nghiệp thực hiện giám sát theo các hình thức giám sát trước, trong và sau hoạt động của doanh nghiệp, với nội dung như sau:

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: tài sản, vật tư, tiền vốn, lao động vào các hoạt động đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm của

doanh nghiệp; việc tuyển dụng, sử dụng lao động và trả lương cho người lao động.

- Kiểm tra tính khả thi của các dự án, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn; hiệu quả của dự án huy động vốn, dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động của các bộ phận trong nội bộ doanh nghiệp: quản lý, sản xuất, tiêu thụ và các phương án kinh doanh khác.

- Theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện các dự án đầu tư, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh; tình hình chấp hành các quy định của pháp luật nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị. Thông qua người đại diện phần vốn góp giám sát tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các nội dung khác của doanh nghiệp mà mình có vốn góp.

- Theo dõi, kiểm tra việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; sử dụng các Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ dự phòng mất việc làm của doanh nghiệp đảm bảo quyền lợi, đúng chế độ của người lao động và quy chế nội bộ của doanh nghiệp.

- Kiểm tra độ tin cậy của số liệu báo cáo tài chính, bao gồm: tài sản, công nợ, vốn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các nghĩa vụ đối với Nhà nước; thông tin

kinh tế tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp.

- Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp, hàng quý, năm tổ chức đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả các nghị quyết, quyết định trong quản lý điều hành; hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; báo cáo về kết quả, những vấn đề tồn tại và đề ra biện pháp khắc phục trong quản lý của Hội đồng quản trị và điều hành của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp.

b) Người lao động trong doanh nghiệp: thông qua thanh tra nhân dân, tổ chức công đoàn và đại hội công nhân viên chức của tổ đội, phân xưởng và doanh nghiệp, thực hiện giám sát theo hình thức tham gia thảo luận, góp ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định và theo dõi quá trình thực hiện về các vấn đề sau:

- Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch, biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh, sắp xếp tổ chức lại sản xuất kinh doanh của công ty.

- Các nội quy, quy chế của công ty liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

- Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo và đào tạo lại nghề, nâng cao

trình độ của người lao động trong doanh nghiệp.

- Bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị (nếu có), Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc), kế toán trưởng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Thông qua Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu công nhân, viên chức và tổ chức Công đoàn, người lao động có quyền thảo luận và biểu quyết, quyết định các vấn đề sau:

+ Nội dung hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa ước lao động tập thể để đại diện tập thể người lao động ký kết với Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc công ty nhà nước.

+ Quy chế sử dụng các quỹ phúc lợi, khen thưởng và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty có liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động phù hợp với quy định của Nhà nước.

+ Đánh giá kết quả hoạt động và chương trình hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, bầu Ban Thanh tra nhân dân.

4. Giám sát của chủ sở hữu:

4.1. Chủ thể giám sát với chức năng chủ sở hữu doanh nghiệp theo quy định

tại Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg, bao gồm:

- Hội đồng quản trị các Tổng công ty, công ty mẹ thực hiện chức năng giám sát của Chủ sở hữu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty con, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện giám sát đối với Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các Bộ, cơ quan ở Trung ương và Bộ Tài chính thực hiện chức năng giám sát đối với các Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ, cơ quan Trung ương quyết định thành lập. Trong đó:

+ Các Bộ, cơ quan Trung ương thực hiện chức năng giám sát theo các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg.

+ Bộ Tài chính thực hiện chức năng giám sát theo nội dung quy định tại điểm d khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg. Riêng đối với các doanh nghiệp sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, quân trang, quân

dụng chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì các Bộ này thực hiện chức năng giám sát.

Các Bộ, cơ quan Trung ương giám sát đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do các cơ quan này là đại diện chủ sở hữu theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước khác còn lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước (bao gồm: công ty cổ phần nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước có hai thành viên trở lên, công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của Nhà nước) thì công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên có cổ phần hoặc vốn góp và cổ đông hoặc thành viên góp vốn khác căn cứ vào Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định tại Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg để giám sát doanh nghiệp với các nội dung giám sát của chủ sở hữu.

4.2. Nội dung giám sát của Chủ sở hữu:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg chủ sở hữu giám sát doanh nghiệp và người quản lý, điều hành doanh nghiệp theo những nội dung sau:

a) Việc tổ chức hoạt động kinh doanh, tổ chức công tác quản lý và thực hiện

nhiệm vụ, quyền hạn của người quản lý, điều hành doanh nghiệp.

b) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm và dài hạn của doanh nghiệp.

c) Việc chấp hành của doanh nghiệp, người quản lý điều hành doanh nghiệp đối với các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Điều lệ của doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu liên quan đến quyền chủ sở hữu đối với hoạt động của doanh nghiệp.

d) Kết quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn và khả năng thanh toán nợ đối với doanh nghiệp, đặc biệt là tình hình thực hiện các chỉ tiêu: doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn, tình hình bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu, khả năng thanh toán nợ nói chung và thanh toán nợ đến hạn nói riêng; tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn, trích lập và sử dụng các Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ dự phòng tài chính.

Trên cơ sở kết quả, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kết quả giám sát, chủ sở hữu đánh giá hiệu quả các nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu liên quan đến quyền chủ sở hữu đối với hoạt động của doanh nghiệp.

4.3. Hình thức giám sát:

Chủ sở hữu thực hiện giám sát doanh

NGHIỆP theo các hình thức gián tiếp hoặc trực tiếp như sau:

a) Giám sát gián tiếp: là hình thức giám sát chủ yếu của chủ sở hữu. Để thực hiện giám sát gián tiếp một cách tốt nhất, chủ sở hữu cần phải:

- Yêu cầu doanh nghiệp nộp đầy đủ, đúng hạn báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật và quy định của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp.

- Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp đầy đủ, liên tục, cập nhật.

- Định kỳ tổ chức phân tích, đánh giá doanh nghiệp, người quản lý điều hành doanh nghiệp theo nội dung giám sát quy định tại khoản 4.2 trên đây.

b) Giám sát trực tiếp thông qua kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp. Đây là giải pháp nhằm bổ sung cho hình thức giám sát gián tiếp nhằm nâng cao hiệu quả công tác giám sát. Để thực hiện việc giám sát trực tiếp, chủ sở hữu cần phải:

- Thực hiện phân loại doanh nghiệp theo quy mô, tính chất hoạt động kinh doanh, trình độ, năng lực của người quản lý điều hành, thực trạng công tác hoạt động kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp để xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra.

- Xác định rõ yêu cầu, nội dung, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện kiểm tra.

- Phối hợp giữa các đại diện chủ sở hữu với các cơ quan chức năng nhà nước trong việc kiểm tra. Việc kiểm tra tại doanh nghiệp phải tuân theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

Riêng đối với các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan Trung ương là đại diện chủ sở hữu thì các Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chương trình kế hoạch, nội dung, phạm vi, đối tượng kiểm tra.

Bộ, cơ quan Trung ương và Bộ Tài chính thông qua hoạt động giám sát theo chức năng của mình thường xuyên cung cấp, trao đổi với nhau về các thông tin của doanh nghiệp đặc biệt là các thông tin thuộc các nội dung giám sát của chủ sở hữu, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quy định tại Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg và các giải pháp giúp doanh nghiệp tháo gỡ những khó khăn. Trên cơ sở các giải pháp này, các Bộ, cơ quan Trung ương phối hợp lựa chọn và thống nhất đề ra các giải pháp tối ưu đối với doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.4. Phân tích, đánh giá doanh nghiệp và báo cáo:

Hàng năm chủ sở hữu tổ chức phân tích, đánh giá toàn diện hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của doanh nghiệp và người quản lý điều hành doanh nghiệp; đề ra biện pháp khắc phục

những vấn đề tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời tổng hợp kết quả đánh giá hoạt động của các doanh nghiệp trực thuộc và báo cáo với các cơ quan chức năng của Nhà nước có liên quan. Nội dung của báo cáo, bao gồm: tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp và số liệu theo biểu mẫu quy định tại mục 8 Thông tư này; tình hình thực hiện nhiệm vụ của bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp và những kiến nghị xử lý về các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp.

5. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy chế kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

5.1. Doanh thu và thu nhập khác:

a) Doanh thu và thu nhập khác: chỉ tiêu doanh thu và thu nhập khác được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DN ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài chính) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

b) Các doanh nghiệp chỉ sản xuất 1 hoặc 2 loại sản phẩm là: điện, than, dầu khí, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ. Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm dầu khí, than, xi măng là tấn, và điện là kwh.

5.2. Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

a) Lợi nhuận thực hiện:

Lợi nhuận thực hiện bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 50.

Đối với các doanh nghiệp, báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc do các cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, thì các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận được lấy theo số liệu của kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra.

Trường hợp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hoặc kiểm tra, thanh tra thì chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận lấy theo số liệu ghi tại báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính.

Một số vấn đề lưu ý khi tính toán chỉ tiêu lợi nhuận như sau:

+ Doanh nghiệp phải tính đủ các khoản chi phí vào giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ theo quy định

hiện hành nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kinh doanh như: trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, nợ khó đòi, giảm giá chứng khoán, trợ cấp mất việc làm, chênh lệch tỷ giá, các khoản lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

+ Đối với giá trị tài sản tổn thất thực tế, kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi xác định trách nhiệm cá nhân, tổ chức thì phần còn lại phải hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

b) Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

Được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận thực hiện so với vốn Nhà nước bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Cách xác định lợi nhuận thực hiện như quy định tại điểm a khoản 5.2 mục 5 Thông tư này.

Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm: Nguồn vốn kinh doanh (Tài khoản 411), Quỹ đầu tư phát triển (Tài khoản 414), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Tài khoản 441). Vốn Nhà nước bình quân năm được xác định bằng công thức:

$$\text{Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp bình quân} = \frac{\text{Số dư vốn Nhà nước đầu kỳ} + \text{Số dư vốn Nhà nước cuối kỳ}}{2}$$

5.3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

a) Nợ phải trả quá hạn:

Nợ phải trả quá hạn là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

b) Khả năng thanh toán nợ đến hạn:

Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản lưu động hiện có so với nợ ngắn hạn. Công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động hiện có}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

+ Tài sản lưu động hiện có được xác định là số dư cuối kỳ của toàn bộ tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (Mã số 100 Bảng cân đối kế toán).

+ Nợ ngắn hạn: bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả (Mã số 310 Bảng cân đối kế toán).

5.4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Quy chế

kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg bao gồm các lĩnh vực về thuế, thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác. Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện dù là vô tình hay cố ý. Doanh nghiệp bị xử phạt hành chính hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực nói trên dù chưa đến mức bị xử phạt hành chính, đều bị xếp loại thấp trong chỉ tiêu này. Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tập thể, cá nhân dưới danh nghĩa đơn vị hoặc của những người đại diện cho doanh nghiệp Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng (Trưởng Phòng, Ban) gây ra.

5.5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công cộng theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn

thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Khi tính các chỉ tiêu tại các khoản 5.1, 5.2, 5.4, 5.5 mục 5 Thông tư này được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố sau:

+ Do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, ngoài ý muốn mặc dù đã có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.

+ Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng. Việc xem xét loại trừ yếu tố này căn cứ vào phương án đầu tư của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong đó đã tính toán được mức độ ảnh hưởng đến lợi nhuận.

+ Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp.

6. Xếp loại doanh nghiệp:

Căn cứ vào các chỉ tiêu tại mục 5 Thông tư này xếp loại doanh nghiệp như sau:

6.1. Phương pháp đánh giá:

Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác: Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ (trừ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm dầu khí, than, điện, xi măng).

Đánh giá doanh thu tăng giảm so với năm trước. Việc đánh giá được chia theo danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân cấp II ban hành kèm theo Quyết định số 143/TCTK-PPCĐ ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và được quy định chi tiết như sau:

a) Đối với ngành nông nghiệp (Mã ngành kinh tế quốc dân số 01); lâm nghiệp (Mã ngành kinh tế quốc dân số 02); thủy sản (Mã ngành kinh tế quốc dân số 05); công nghiệp khai thác mỏ (Mã ngành kinh tế quốc dân số 10, 12, 13, 14); công nghiệp cơ khí (sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy móc thiết bị có Mã ngành kinh tế quốc dân số 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37):

Tăng từ 5% trở lên: xếp loại A.

Tăng, giảm dưới 5%: xếp loại B.

Giảm từ 5% trở lên: xếp loại C.

b) Đối với ngành công nghiệp chế biến (Mã ngành kinh tế quốc dân số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước (Mã ngành kinh tế quốc dân số 40, 41); xây dựng (Mã ngành kinh tế quốc dân số 45); khai thác dầu khí (Mã ngành kinh tế quốc dân số 11); vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc (Mã ngành kinh tế quốc dân số 60, 61, 62, 63, 64); thương nghiệp (Mã ngành kinh tế quốc dân số 50, 51, 52); khách sạn (Mã ngành kinh

tế quốc dân số 55), du lịch và các ngành khác:

Tăng từ 7% trở lên: xếp loại A.

Tăng dưới 7%, giảm dưới 3%: xếp loại B.

Giảm từ 3% trở lên: xếp loại C.

Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước:

- Các doanh nghiệp có lãi và có tỷ suất lợi nhuận trên vốn tăng hơn so với năm trước: xếp loại A.

- Các doanh nghiệp hòa vốn và các doanh nghiệp có lãi mà có tỷ suất lợi nhuận trên vốn bằng hoặc thấp hơn năm trước: xếp loại B.

- Tất cả các doanh nghiệp bị lỗ: xếp loại C.

Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch, căn cứ vào kế hoạch được phê duyệt để xác định mức độ hoàn thành chỉ tiêu này để thực hiện xếp loại các doanh nghiệp như sau:

+ Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: xếp loại A.

+ Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: xếp loại B.

+ Các doanh nghiệp có lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: xếp loại C.

Trường hợp do thực hiện tăng thêm

nhiệm vụ cũng được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

Chỉ tiêu 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán:

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: xếp loại A.

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: xếp loại B.

- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: xếp loại C.

Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành:

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành: xếp loại A.

- Doanh nghiệp tuy có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật: xếp loại B.

- Doanh nghiệp bị xử phạt hành chính trong việc chấp hành chế độ chính sách hoặc người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ đến

mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự: xếp loại C.

Chỉ tiêu 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích:

- Hoàn thành vượt mức về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tiêu chuẩn quy định: xếp loại A.

- Hoàn thành về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tiêu chuẩn quy định: xếp loại B.

- Không hoàn thành sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không đảm bảo tiêu chuẩn quy định: xếp loại C.

6.2. Phân loại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đa ngành nghề:

Căn cứ vào tính chất và tình hình hoạt động của từng doanh nghiệp, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc phân loại ngành nghề cho các doanh nghiệp. Ngành nghề của doanh nghiệp được xác định theo ngành nghề có tỷ trọng doanh thu cao nhất tính bình quân trong 3 năm: 2 năm trước liền kề, năm thực hiện.

Ví dụ: Công ty chăn nuôi X có hoạt động kinh doanh bao gồm chăn nuôi gia cầm, kinh doanh thức ăn gia súc. Trong năm 2001, 2002, 2003 doanh thu các hoạt động của công ty như sau:

	2001	2002	2003	Bình quân 3 năm
Chăn nuôi gia cầm	15 tỷ	16 tỷ	15,5 tỷ	15,5
Kinh doanh thức ăn gia súc	15 tỷ	17 tỷ	16,5 tỷ	16,2 tỷ
Tổng doanh thu	30 tỷ	33 tỷ	32 tỷ	

Công ty chăn nuôi X được xếp vào ngành thương nghiệp và đánh giá chỉ tiêu doanh thu theo điểm b khoản 6.1 mục 6 Thông tư này.

6.3. Xếp loại doanh nghiệp:

a) Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng chỉ tiêu 1, 2, 3, 4 trên đây để phân loại A, B, C cho từng doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp đạt loại A là những doanh nghiệp không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước (chỉ tiêu 2) và chỉ tiêu chấp hành quy định pháp luật (chỉ tiêu 4) phải được xếp loại A.

- Doanh nghiệp loại C là những doanh nghiệp có chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước (chỉ tiêu 2) hoặc có 3 chỉ tiêu còn lại (chỉ tiêu 1, 3, 4) xếp loại C.

- Doanh nghiệp đạt loại B là những doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc C.

b) Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên, ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, căn cứ kết quả phân loại cho từng chỉ tiêu 3, 4, 5 để xếp loại A, B, C cho từng doanh nghiệp như sau:

- Doanh nghiệp xếp loại A là những doanh nghiệp không có chỉ tiêu xếp loại C và tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (chỉ tiêu 5) xếp loại A.

- Doanh nghiệp xếp loại C là những doanh nghiệp có chỉ tiêu tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (chỉ tiêu 5) xếp loại C hoặc có chỉ tiêu 5 xếp loại B và chỉ tiêu 3, 4 xếp loại C.

- Doanh nghiệp đạt loại B là những doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc C.

Trường hợp doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước nhỏ hơn 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại như doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

c) Đối với Tổng công ty nhà nước căn cứ kết quả phân loại của doanh nghiệp thành viên bao gồm các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty thành viên hạch toán độc lập, văn

phòng Tổng công ty (cũng được coi là một doanh nghiệp độc lập), công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của tổng công ty để xếp loại Tổng công ty như sau:

- Loại A: là Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên được xếp loại A chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty;

- Loại C: là Tổng công ty có các doanh nghiệp thành viên xếp loại C chiếm trên 50% doanh thu của toàn Tổng công ty;

- Loại B: là các Tổng công ty còn lại.

Riêng Công ty mẹ xếp loại như một doanh nghiệp độc lập.

6.4. Công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp nhà nước:

a) Căn cứ vào các chỉ tiêu xếp loại doanh nghiệp quy định tại Thông tư này và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hàng năm các doanh nghiệp tự đánh giá và xếp loại cho mình; báo cáo xếp loại doanh nghiệp cho các cơ quan để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp theo quy định như sau:

- Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ nhà nước giữ quyền chi phối các doanh nghiệp thành viên, thẩm định và công bố xếp loại đối với các doanh nghiệp thành viên.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương công bố, xếp loại cho các Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do mình quyết định thành lập, công ty có cổ phần hoặc vốn góp chi phối của mình.

- Bộ, cơ quan Trung ương công bố, xếp loại cho các Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Bộ, cơ quan Trung ương quyết định thành lập hoặc được Chính phủ ủy quyền phân cấp là đại diện chủ sở hữu, công ty cổ phần hoặc vốn góp chi phối của mình.

- Việc xếp loại cho Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty mẹ được công bố sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính; đối với công ty cổ phần hoặc có vốn góp chi phối của công ty nhà nước được công bố sau khi có ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

- Chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc Đại hội đồng cổ đông công bố, xếp loại cho các doanh nghiệp nhà nước khác.

b) Trong quý II của năm sau, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hội đồng quản trị các Tổng công ty Nhà nước báo cáo kết quả xếp loại doanh nghiệp hàng năm về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Khen thưởng:

Dựa trên kết quả công bố về xếp loại doanh nghiệp, chủ sở hữu doanh nghiệp thực hiện việc khen thưởng như sau:

7.1. Đối với công ty nhà nước: tiền thưởng cho Ban quản lý, điều hành được lấy từ Quỹ khen thưởng của doanh nghiệp. Chủ sở hữu quyết định mức trích thưởng cho doanh nghiệp nhưng tối đa không vượt quá 300 triệu đồng. Cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp xếp loại A (khá, giỏi) tối đa không quá 300 triệu đồng đối với tổng công ty (văn phòng) và 200 triệu đồng đối với công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập.

+ Doanh nghiệp xếp loại B tối đa không quá 150 triệu đồng đối với tổng công ty (văn phòng) và 100 triệu đồng đối với các công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập.

+ Đối với tổng công ty (văn phòng) không có lợi nhuận do không trực tiếp kinh doanh hoặc Quỹ khen thưởng không đủ nguồn, thì được lấy kinh phí quản lý cấp trên do các doanh nghiệp thành viên nộp lên.

7.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên:

Tiền thưởng cho Ban quản lý, điều hành được lấy từ Quỹ khen thưởng Ban quản lý của doanh nghiệp:

Lợi nhuận thực hiện hàng năm, sau khi trừ (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế; trích 10% lập Quỹ dự phòng tài chính theo quy định hiện hành; số còn lại trích tối đa 10% lập Quỹ khen thưởng; trích tối đa 10% lập Quỹ phúc lợi; trích tối đa 5% lập Quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành công ty như sau:

+ Doanh nghiệp xếp loại A (khá, giỏi) tối đa không quá 200 triệu đồng.

+ Doanh nghiệp xếp loại B tối đa không quá 100 triệu đồng.

7.3. Đối với doanh nghiệp nhà nước khác bao gồm cả công ty cổ phần hoặc có vốn góp chi phối, Chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc Đại hội đồng cổ đông có thể vận dụng các quy định tại khoản 7.2 mục 7 Thông tư này để quyết định việc khen thưởng đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc công ty và lãnh đạo các phòng ban.

7.4. Trường hợp sau khi đã công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp, doanh nghiệp đã trích thưởng Ban quản lý, điều hành, nếu cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra phát hiện báo cáo không đúng, có hành vi gian lận hoặc cố tình sai phạm trong hạch toán dẫn đến làm sai lệch kết quả phân loại doanh nghiệp thì ngoài việc phải hoàn trả lại số tiền đã chi

khen thưởng và căn cứ vào mức độ vi phạm doanh nghiệp còn bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành và bị xử phạt bằng 50% số tiền đã chi ra.

7.5. Doanh nghiệp xếp loại C không được trích lập Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành.

8. Chế độ báo cáo:

8.1. Báo cáo quý:

- Các doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở kết quả giám sát, hàng quý có trách nhiệm báo cáo ước thực hiện tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp theo Biểu số 1, cụ thể như sau:

+ Đối với các doanh nghiệp thành viên của tổng công ty hoặc công ty mẹ (sau đây gọi là Tổng công ty) có trách nhiệm gửi báo cáo cho tổng công ty. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

+ Đối với công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trực thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương có trách nhiệm gửi báo cáo cho các cơ quan được Chính phủ phân cấp là đại diện chủ sở hữu bao gồm Bộ, cơ quan Trung ương và Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp). Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà

nước một thành viên gửi báo cáo cho cơ quan là chủ sở hữu. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

+ Đối với tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập có trách nhiệm gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Hàng quý, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tài chính) tổng hợp báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ tổng hợp, phân tích báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn.

8.2. Báo cáo năm:

a) Hàng năm các doanh nghiệp căn cứ vào các quy định về xếp loại doanh nghiệp tại Thông tư này để tự đánh giá, xếp loại cho doanh nghiệp mình và gửi báo cáo xếp loại doanh nghiệp theo Biểu số 2 (đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh), Biểu số 3 (đối với doanh nghiệp thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của Nhà nước), Biểu số 4 (đối với Tổng công ty nhà nước hoặc Công ty mẹ) cho các cơ quan để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp.

Riêng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thì chỉ gửi

báo cáo cho cơ quan Trung ương hoặc Bộ quản lý ngành là đại diện chủ sở hữu.

Báo cáo xếp loại của doanh nghiệp được gửi cùng thời điểm với Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

b) Trước ngày 30/6 của năm sau, các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước báo cáo tổng hợp kết quả sắp xếp doanh nghiệp hàng năm theo Biểu số 5 về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

9. Điều khoản thi hành:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Riêng đối với việc đánh giá phân loại doanh nghiệp thì áp dụng từ năm 2004 trở đi.

Những nội dung không quy định trong Thông tư này, thực hiện theo quy định tại Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Lê Thị Băng Tâm

0639163

www.ThuVienPhapLuac.com

LawSoft

Tel: +84-8-3645 6684

TÊN DOANH NGHIỆP

Biểu số 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý....năm....

(ban hành kèm theo Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004
của Bộ Tài chính).

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm	Ước thực hiện quý	Lũy kế	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp				
	- Doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	x			
	- Doanh nghiệp hòa vốn	Doanh nghiệp	x			
	- Doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	x			
2	Tổng số lao động	Người				
3	Tổng quỹ lương	Triệu đồng				
4	Tổng số vốn Nhà nước (*)	Triệu đồng				
5	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách	Triệu đồng				
6	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	x			
	+ Nợ ngân hàng	Triệu đồng	x			
	+ Nợ quá hạn	Triệu đồng	x			
7	Tổng tài sản	Triệu đồng				
	Trong đó tổng nợ phải thu	Triệu đồng	x			
	+ Nợ khó đòi	Triệu đồng	x			
8	Kết quả kinh doanh					
	- Doanh thu (không thuế)	Triệu đồng				
	- Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng				
	- Lỗ thực hiện	Triệu đồng				

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

Giám đốc

- Ghi chú:**
- Công ty Nhà nước độc lập không điền số liệu vào chỉ tiêu 1
 - Các chỉ tiêu có dấu (*) cột kế hoạch năm lấy số dư đầu kỳ ghi trên Báo cáo tài chính
 - Các chỉ tiêu có dấu (*) ở cột kế hoạch năm không ghi số liệu.

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP*Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh**(ban hành kèm theo Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính).*

Tên doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Doanh nghiệp tự xếp loại				Thẩm định của cơ quan cấp trên
		Năm trước	Năm nay	Tỷ lệ (%) (năm nay/năm trước)	Xếp loại	
Chỉ tiêu 1	Doanh thu và thu nhập khác hoặc sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ (triệu đồng)					
Chỉ tiêu 2	Lợi nhuận thực hiện (triệu đồng) Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn Nhà nước (%)					
Chỉ tiêu 3	Nợ phải trả quá hạn (triệu đồng) Khả năng thanh toán nợ đến hạn					
Chỉ tiêu 4	Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành					
Doanh nghiệp xếp loại:						

Xác nhận cơ quan cấp trên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP*Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích của Nhà nước**(ban hành kèm theo Thông tư số 42/2004/TT-BTC ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính).*

Tên doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Doanh nghiệp tự xếp loại				Thẩm định của cơ quan cấp trên
		Năm trước	Năm nay	Tỷ lệ (%) (năm nay/năm trước)	Xếp loại	
Chỉ tiêu 3	Nợ phải trả quá hạn (triệu đồng) Khả năng thanh toán nợ đến hạn					
Chỉ tiêu 4	Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành					
Chỉ tiêu 5	Tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích do Nhà nước giao (sản lượng: tấn, kg...)					
Doanh nghiệp xếp loại:						

Xác nhận cơ quan cấp trên

(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)

Biểu 4

BÁO CÁO XẾP LOẠI TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY MẸ

(ban hành kèm theo Thông tư số 42/2004/TT-BTC
ngày 20/5/2004 của Bộ Tài chính).

Tên doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tỷ lệ % trên tổng doanh thu	Doanh nghiệp tự xếp loại	Thẩm định của cơ quan cấp trên
1	Doanh nghiệp thành viên (*)			
2	Doanh nghiệp thành viên			
3	Doanh nghiệp thành viên			
.....			
	Tổng doanh thu toàn Tổng công ty			
Doanh nghiệp xếp loại:				

Xác nhận cơ quan cấp trên
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp thành viên là công ty con, doanh nghiệp thành viên Tổng công ty, Văn phòng Tổng công ty (báo cáo gửi kèm Biểu số 2, Biểu số 3 của các doanh nghiệp thành viên).

